



# 台南應用科技大學

TAINAN UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

## Đại học Ứng dụng Đài Nam

### 115學年度國際專修部申請入學

### 招生簡章(秋季班)

### 【2026年09月入學】

## Hướng dẫn Tuyển sinh hệ Dự bị đại học quốc tế kỳ thu năm 2026



本校除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，未委外辦理招生事務。

Ngoài việc quảng bá và hỗ trợ sinh viên hoàn thành các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, trường chúng tôi không thông qua trung gian để tuyển sinh.

台南應用科技大學國際專修部申請入學招生委員會

Hội đồng tuyển sinh Đại học Ứng dụng Đài Nam

校址 Địa chỉ : 710302 臺南市永康區中正路 529 號

聯絡電話 Số điện thoại liên lạc:

- 境內 Trong nước : (06)253-1094、(06) 2532106 # 249 (國際專修部 Hệ dự bị đại học quốc tế)
- 境外 Nước ngoài : (886-6) 253-1094、(886-6) 2532106 # 249 (國際專修部 Hệ dự bị đại học quốc tế)

學校網址 Website : <https://oifp-rd.tut.edu.tw/>

報名信箱 Email báo danh : [emoifp@gm.tut.edu.tw](mailto:emoifp@gm.tut.edu.tw)

# 目 錄 Mục lục

壹、重要日程 Thời gian biểu .....	1
貳、申請流程 Quy trình đăng ký .....	1
參、關於國際專修部 Về Hệ Dự bị đại học quốc tế .....	1
肆、招生系所與名額 Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu .....	2
伍、申請資格 Điều kiện đăng ký .....	3
陸、應繳文件資料 Danh sách hồ sơ cần nộp .....	3
柒、錄取方式 Hình thức tuyển chọn .....	4
捌、學雜費及其他費用 Các chi phí học tập.....	4
玖、獎助學金 Học bổng.....	6
拾、錄取通知 Thông báo trúng tuyển .....	7
拾壹、報到與註冊入學 Đăng ký nhập học .....	7
拾貳、退費規定 Quy định hoàn phí.....	8
拾參、申訴程序 Quy trình khiếu nại .....	9
附件一 Phụ lục 1、115學年度國際專修部申請入學繳交資料檢核表 Danh mục hồ sơ cần nộp hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2026.....	11
附件二 Phụ lục 2、115學年度國際專修部入學申請表 Đơn đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2026 .....	12
附件三 Phụ lục 3、115學年度國際專修部入學申請切結書 Đơn cam kết tư cách đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2026 .....	15
附件四 Phụ lục 4、115學年度國際專修部學歷證明補件切結書 Đơn cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp chính thức hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2026 .....	16
附件五 Phụ lục 5、115學年度國際專修部學生自傳及留學計畫書 Kế hoạch học tập và tự truyện hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2026.....	17
附件六 Phụ lục 6、115學年度國際專修部華語能力證書提供切結書 Đơn cam kết thi đậu chứng chỉ tiếng Hoa TOCFL A2 hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2026.....	19
附件七 Phụ lục 7、台南應用科技大學學生申訴申請書 Thư khiếu nại dành cho sinh viên trường Đại học Ứng dụng Đài Nam .....	20
附件八 Phụ lục 8、台南應用科技大學境外學生獎助要點 Trọng điểm về học bổng cho sinh viên quốc tế trường Đại học Ứng dụng Đài Nam .....	21
附件九 Phụ lục 9、台南應用科技大學國際專修部新生入學獎助要點 Lưu ý về học bổng cho tân sinh viên hệ Dự bị đại học quốc tế trường Đại học Ứng dụng Đài Nam .....	24

## 壹、重要日程 Thời gian biểu

### 重要日程表-秋季班 Thời gian biểu - Kỳ học mùa thu

重要事項 Sự kiện		重要日期 Ngày
申請期限	Hạn đăng ký	2026年07月15日前 Trước ngày 15/07/2026
公告錄取名單	Thông báo kết quả	2026年08月15日 Ngày 15/08/2026
寄發入學許可	Gửi thư nhập học	2026年08月31日 Ngày 31/08/2026
開學	Khai giảng	2026年09月中旬 Giữa tháng 09/2026

## 貳、申請流程 Quy trình đăng ký

步驟一 Bước 1	請先確認您的身分是否符合國際專修部申請資格，請參考【申請資格】 Vui lòng xác thực bạn đã phù hợp điều kiện đăng ký Tham khảo [Điều kiện đăng ký]
步驟二 Bước 2	申請系所，請參考【招生系所及名額】 Chọn khoa Tham khảo [Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu]
步驟三 Bước 3	申請方式，請參考【申請方式】 Phương thức đăng ký Tham khảo [Cách đăng ký]
步驟四 Bước 4	確認入學收費資訊，請參考【學雜費及其他費用】及【收退費規定】 Xác thực thông tin lệ phí nhập học Tham khảo [Các chi phí học tập] và [Quy định thu và hoàn phí]
步驟五 Bước 5	於收到入學許可後，辦理報到及註冊入學，請參考【報到與註冊入學】 Sau khi nhận được thư nhập học, hoàn thành thủ tục nhập học Tham khảo [Đăng ký nhập học]

## 參、關於國際專修部 Về hệ Dự bị đại học quốc tế

一、修業期間：華語先修課程1年，大學部課程4年，共修業5年，始得畢業。

Thời gian học: 1 năm học tiếng Trung, 4 năm Đại học, tổng cộng 5 năm.

學年 Năm học	課程 Chương trình học	修業規定 Quy định
第1年 2026年09月至2027年06月 Năm 1 Từ tháng 09/2026 đến tháng 06/2027	華語先修課程 至少720小時 Học tiếng Trung Ít nhất 720 tiếng	華語先修課程期滿須通過華語文能力測驗 (TOCFL)A2 Trong thời gian theo học phải thi đỗ trình độ A2 của kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL)
第2~5年 2026年09月至2030年06月 Năm 2~5 Từ tháng 09/2026 đến tháng 06/2031	學士班學位課程 授課語言：中文 Chương trình đào tạo trình độ Cử nhân Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung	學生大二起須通過華語文能力測驗 (TOCFL)B1 Bắt đầu từ năm học thứ hai phải thi đỗ trình độ B1 của kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL)

二、四年制各系修業年限四年，學分總數至少須修滿一百二十八學分。

Học phần tốt nghiệp Hệ 4 năm của tất cả các khoa ngành là ít nhất 128 học phần.

- 三、華語先修生統一由國際專修部輔導學生生活、學習、學習成效追蹤及就業輔導。  
Sinh viên dự bị tiếng Trung được Bộ phận Dự bị đại học quốc tế quản lý các vấn đề về cuộc sống, học tập, theo dõi kết quả học tập và hướng dẫn việc làm.
- 四、依教育部核定本校系所：旅館管理系、餐飲系、資訊管理系，招收學生。  
Theo phê duyệt của Bộ Giáo dục, trường tuyển sinh 3 khoa: Khoa Quản lý khách sạn, Khoa Âm thực và Khoa Quản lý thông tin.
- 五、華語先修期間最長以1年為原則，期間修讀華語課程每週至少15小時以上之華語課程，1年至少達720小時以上。  
Thời gian học dự bị tiếng Trung tối đa là một năm, trong thời gian này, sinh viên phải học ít nhất 15 giờ học tiếng Trung mỗi tuần và ít nhất 720 giờ trong một năm.
- 六、學生於華語先修期間或期滿後，應達華語文能力測驗 Test of Chinese as a Foreign Language (以下稱TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級(A2)標準，符合語言能力標準後，可接續修讀原錄取系所。  
Sinh viên phải đạt tiêu chuẩn trình độ cơ bản (A2) bài thi nghe và đọc của Kỳ thi năng lực tiếng Hoa (sau đây gọi tắt là TOCFL) trong hoặc sau khóa học dự bị tiếng Trung, sau đó có thể tiếp tục tham gia các khóa học ban đầu tuyển sinh.
- 七、承上，學生如未達 TOCFL A2 標準，由學校通報退學，學生須依規定離境。學生於大學二年級起須應達TOCFL B1。  
Tiếp theo quy định trên, nếu học sinh không đạt tiêu chuẩn TOCFL A2, nhà trường sẽ thông báo cho học sinh thôi học và học sinh phải xuất cảnh theo quy định. Sinh viên phải đạt tiêu chuẩn TOCFL B1 bắt đầu từ năm học thứ 2 đại học.
- 八、華語先修期間不得轉系或轉學，但於正式修讀學士班專業課程1年後，得於旅館管理系、餐飲系、資訊管理系等三系轉系。  
Sinh viên không được phép chuyển khoa hoặc trường trong khóa dự bị tiếng Trung, tuy nhiên, sau một năm học chính thức chương trình đào tạo cử nhân, sinh viên có thể chuyển khoa thuộc Khoa Quản lý Khách sạn, Khoa Âm thực và Khoa Quản lý Thông tin.
- 九、國際專修部學生在規定修業期限內修滿畢業應修學分數且成績優異者，得依大學法第59條規定得申請提前畢業。  
Sinh viên lớp hệ Dự bị đại học quốc tế đã hoàn thành đủ số tín chỉ yêu cầu để tốt nghiệp trong thời gian học quy định và đạt điểm xuất sắc sẽ được phép xét tốt nghiệp sớm theo quy định tại Điều 59 Luật Đại học.

#### 肆、招生系所與名額 Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu

教育部核定本校115學年度招生學院系所與名額。

Các khoa và chỉ tiêu lớp Dự bị đại học quốc tế được Bộ Giáo dục phê duyệt năm học 2026.

學院 Viện	系所 Khoa	網址 Website	115核定名額 Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026
民生暨 管理 學院 Viện Quản lý Khoa học đời sống	旅館管理系 Khoa Quản lý Khách sạn	<a href="https://tuthm.tut.edu.tw/?Lang=en">https://tuthm.tut.edu.tw/?Lang=en</a>	外籍生30人 Sinh viên quốc tế 30 sinh viên
	餐飲系 Khoa Âm thực	<a href="https://dfbs.tut.edu.tw/?Lang=en">https://dfbs.tut.edu.tw/?Lang=en</a>	外籍生7人 Sinh viên quốc tế 7 sinh viên
	資訊管理系 Khoa Quản lý Thông tin	<a href="https://mis.tut.edu.tw/?Lang=en">https://mis.tut.edu.tw/?Lang=en</a>	外籍生30人 Sinh viên quốc tế 30 sinh viên

## 伍、申請資格 條件 登記

### 一、申請國際專修部者需符合下列要求：

Sinh viên đăng ký lớp Dự bị đại học quốc tế phải phù hợp các điều kiện dưới đây:

(一) 外國學生：符合「外國學生來臺就學辦法」所定外國學生身分。

Sinh viên quốc tế đáp ứng điều kiện theo “Quy định về sinh viên quốc tế đến Đài Loan học tập”.

參考網址 Tham khảo : <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0110001>

(二) 具我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可等官方單位認證之國外高中畢業或以上學歷。

Có bằng tốt nghiệp trung học trở lên được chứng nhận bởi một tổ chức chính thức như Bộ Giáo dục Đài Loan hoặc chính quyền địa phương hoặc các nhóm đánh giá chuyên nghiệp.

(三) 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Có trình độ học vấn tương đương với hệ thống học thuật ở Đài Loan.

### 二、應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書，如經錄取，須於開學註冊時繳交學歷證件正本及歷年成績單，否則取消錄取資格。

Học sinh mới tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi ứng tuyển, nếu trúng tuyển phải nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm khi đăng ký nhập học, nếu không sẽ bị huỷ tư cách nhập học.

## 陸、應繳文件資料 名冊 冊 冊

一、入學申請資料檢核表(附件一)。名冊 冊 冊 冊 冊 (Phụ lục 1).

二、入學申請相關表件(附件二~七)。Các giấy tờ đăng ký liên quan (Phụ lục 2~7).

三、護照影本。Bản sao hộ chiếu.

四、經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證，或由原修業學校提出之外國學校高中畢業證書或同等學力證明文件及歷年成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。

Bằng tốt nghiệp trung học hoặc giấy chứng nhận trình độ học vấn tương đương và bảng điểm được xác thực bởi đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, văn phòng hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền hoặc do trường theo học trước đó. Nếu giấy tờ bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung và tiếng Anh phải đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書，如經錄取，須於開學註冊時繳交學歷證件正本及歷年成績單，否則取消錄取資格。

Học sinh mới tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi ứng tuyển, nếu trúng tuyển phải nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm khi đăng ký nhập học, nếu không sẽ bị huỷ tư cách nhập học.

五、由金融機構提出足夠在臺就學之財力證明。請提供美金3,000元或新臺幣10萬元的財力證明，或依各國臺灣經濟文化辦事處或大使館規定之最低財力證明金額為準。

Chứng minh nguồn tài chính để học tập tại Đài Loan được cung cấp bởi tổ chức tài chính. Vui lòng cung cấp chứng minh tài chính với số tiền 3.000 USD hoặc 100.000 Đài tệ hoặc số tiền tối thiểu theo yêu cầu của Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Loan hoặc đại sứ quán ở mỗi quốc gia.

六、請將上述文件掃描後，寄至 [emoifp@gm.tut.edu.tw](mailto:emoifp@gm.tut.edu.tw)，正本於開學後繳交。

Vui lòng scan các tài liệu trên và gửi đến [emoifp@gm.tut.edu.tw](mailto:emoifp@gm.tut.edu.tw). Nộp bản gốc sau khi nhập học.

## 柒、錄取方式 Hình thức tuyển chọn

書面資料通過校內審核後，並安排面試，以英文或透過翻譯以申請人母語進行訪談，以確定申請人符合本校人才培育目標，始得予以錄取，並由本校寄出入學許可通知。

Văn bằng sau khi được thông qua đánh giá của nhà trường, học sinh sẽ được phỏng vấn trực tiếp, cuộc phỏng vấn sẽ được thực hiện bằng tiếng Anh hoặc bằng tiếng mẹ đẻ của ứng viên (có phiên dịch). Nếu trúng tuyển nhà trường sẽ gửi thông báo.

評分項目 Mục	配分 Điểm	計分內容 Nội dung
書面資料審查 Đánh giá hồ sơ	70分 70 điểm	審查申請入學文件完整性(附件一繳交資料檢點表)，包括歷年成績及其他有助審查文件如證照、獎狀、推薦信等。 Xem xét tính đầy đủ của các tài liệu đăng ký (Phụ lục 1: Danh sách hồ sơ cần nộp số), bao gồm điểm của các năm trước và các tài liệu khác như chứng chỉ, chứng nhận, thư giới thiệu, v.v.
面試 Phỏng vấn	30分 30 điểm	(一)個人儀態談吐表現。 Phong thái cá nhân và khả năng biểu đạt. (二)就讀意願及生涯規劃。 Mục đích học tập và kế hoạch nghề nghiệp.

## 捌、學雜費及其他費用 Các chi phí học tập

一、114學年度第一學期繳費標準(如下表)，每一學年分二學期，每年視情況調整。

Học phí học kỳ 1 năm học 2025 (như bảng dưới đây), mỗi năm học chia làm 2 học kỳ, học phí hàng năm có thể điều chỉnh theo tình hình thực tế.

系別 Mục	學年 Năm	學雜費 Chi phí (Đài tệ) 單位：新台幣(元)
華語先修課 Học tiếng Trung	第 1 年 Năm 1	30,000/每學期 (入台前須完成繳費) 30.000/ Học kỳ (Nộp trước khi sang Đài Loan)
旅館管理系 Khoa Quản lý khách sạn	第2-5年 Năm 2-5	46,430/每學期 46.430/ Học kỳ
餐飲系 Khoa Ẩm thực	第2-5年 Năm 2-5	52,950/每學期 52.950/ Học kỳ
資訊管理系 Khoa Quản lý thông tin	第2-5年 Năm 2-5	46,430/每學期 46.430/ Học kỳ

註：所有學生皆可在進入學士班課程後得申請境外學生獎助學金(附件八)。

Lưu ý: Tất cả sinh viên sau khi nhập học chương trình cử nhân đều có thể nộp đơn xin các loại học bổng dành cho sinh viên nước ngoài (Phụ lục 8).

二、住宿費 Phí ký túc xá (入台前須完成繳費) (Thanh toán trước khi sang Đài Loan)

項目 Mục	費用 Chi phí (Đài tệ) 單位：新台幣(元)
宿舍費 Phí ký túc xá	10,500~11,500/學期(不含寒暑假) 10.500~11.500/ Học kỳ (Không bao gồm nghỉ hè và nghỉ đông)
宿舍電費(馨園宿舍) Tiền cọc tiền điện (ký túc Hình Viên)	3,000/學期 3.000/ Học kỳ
宿舍保證金 Đặt cọc Ký túc xá	5,000/學年度 5.000/ Năm học

備註：宿舍保證金於契約終止時退還。

Lưu ý: Tiền cọc Ký túc xá sẽ được hoàn trả khi hết hợp đồng Ký túc xá.

三、其他費用(以下費用僅供參考) Các chi phí khác (Tham khảo)

項目 Mục	費用 Chi phí (Đài tệ) 單位：新台幣(元)
學生平安保險 Bảo hiểm tai nạn	239/每學期 239/ Học kỳ
外國學醫療保險 (入學後前六個月) Bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài (6 tháng đầu sau khi nhập học)	500/每個月 500/ tháng
全民健康保險 (入學後第七個月開始) Bảo hiểm y tế quốc gia (bắt đầu vào tháng thứ bảy sau khi nhập học)	826/每個月 826/ tháng
體檢費 Khám sức khỏe	1,000/每人 1.000/ người
居留證 Thẻ cư trú	1,000/每年 1.000/ năm
工作證 Giấy phép lao động	100/每年 100/ năm
寒暑假住宿費 Phí ký túc xá nghỉ hè và nghỉ đông	200/天 200/ ngày
校外租房 Thuê nhà ngoài trường	3,000~6,000/每個月 3.000 ~ 6.000/ tháng
基本生活費 Sinh hoạt phí cơ bản	6,000~8,000/每個月 6.000 ~ 8.000/ tháng

註一：學生於入臺時，應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證，否則本校將依教育部規定請學生強制投保短期保險。

Lưu ý 1: Khi sinh viên nhập cảnh Đài Loan phải có bảo hiểm y tế và thương tật có giá trị ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh. Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm nêu trên do nước ngoài cấp thì phải được xác nhận văn phòng đại sứ quán ở nước ngoài. Nếu không có, nhà trường sẽ yêu cầu sinh viên tham gia bảo hiểm ngắn hạn như liệt kê ở bảng trên.

註二：外國學生在臺獲領居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

Lưu ý 2: Sinh viên nước ngoài chỉ có thể tham gia Bảo hiểm y tế quốc gia sau khi đã có giấy phép cư trú tại Đài Loan và đã sống ở Đài Loan trong 6 tháng liên tục.

## 玖、獎助學金 Học bổng

獎助學金項目 Các loại học bổng	金額 Giá trị	申請資格 Điều kiện
台南應用科技大學 國際專修部 新生入學獎助金  Học bổng dành cho tân sinh viên Hệ dự bị đại học quốc tế	20,000元  20.000 Đài tệ	(一)115學年度完成註冊就讀國際專修部華語先修班新生。 Hoàn tất thủ tục nhập học hệ dự bị đại học quốc tế chương trình tiếng Trung năm học 2026.  (二)分二學期頒發，第一學期10,000元整，第二學期10,000元整。 Phát theo 2 học kỳ: Học kỳ 1 phát 10.000 Đài tệ, Học kỳ 1 phát 10.000 Đài tệ.
台南應用科技大學 境外學生新生入學 獎助學金  Học bổng nhập học dành cho tân sinh viên nước ngoài	25,000元  25.000 Đài tệ	(一)本校經由各種管道入學之四技一年級境外新生。 Sinh viên nước ngoài năm nhất hệ 4 năm nhập học tại trường qua các kênh tuyển sinh khác nhau.  (二)分二學期頒發，第一學期15,000元整，第二學期10,000元整。 Phát theo 2 học kỳ: Học kỳ 1 phát 15.000 Đài tệ, Học kỳ 1 phát 10.000 Đài tệ.
成績優秀獎助學金  Học bổng dành cho sinh viên có thành tích xuất sắc	10,000元 ~ 50,000元  10.000 Đài tệ ~ 50.000 Đài tệ	(一)四技二年級及以上、二技四年級、七年一貫制二年級及以上在籍境外學生(不含延修生)。 Sinh viên nước ngoài đang học năm thứ hai trở lên của Hệ 2 năm, Hệ 4 năm, Hệ 7 năm (không bao gồm sinh viên lưu ban).  (二)前一學期操行成績達80分以上，且學業成績為全班排名前20%者，獎助新台幣10,000元。 Học bổng 10.000 Đài tệ đối với sinh viên ở học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 80 trở lên và thành tích xếp hạng 20% toàn lớp.  (三)前一學期操行成績達85分以上，且學業成績為全班排名前10%者，獎助新台幣25,000元。 Học bổng 25.000 Đài tệ đối với sinh viên ở học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 85 trở lên và thành tích xếp hạng 10% toàn lớp.  (四)前一學期操行成績達90分以上，且學業成績為全班排名前5%者，獎助新台幣50,000元。 Học bổng 50.000 Đài tệ đối với sinh viên ở học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 90 trở lên và thành tích xếp hạng 5% toàn lớp.
華語文能力測驗 獎勵  Tiền thưởng thành tích thi năng lực Hoa ngữ TOCFL	500元 ~ 10,000元  500 Đài tệ ~ 10.000 Đài tệ	本校境外在籍學生非以華語文為母語、前一階段學歷主修非華語文及非以華語文授課為主於在學期間或入學前半年通過華語文能力測驗(TOCFL)。 Sinh viên nước ngoài đang theo học hoặc trước khi nhập học 6 tháng thông qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ TOCFL, với điều kiện tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Trung và trình độ học vấn trước khi nhập học không phải chuyên ngành tiếng Trung hoặc được giảng dạy bằng tiếng Trung.

	基礎級/Level 2 (A2)	500元
	進階級/Level 3 (B1)	1,500元
	高階級/Level 4 (B2)	3,000元
	流利級/Level 5 (C1)	6,000元
	精通級/Level 6 (C2)	10,000元

## 拾、錄取通知 Thông báo trúng tuyển

- 一、申請人所申請之學系審核通過者，依所填志願序順序錄取，正取至多錄取一學系。  
Ứng viên thông qua xét duyệt của các khoa ứng tuyển sẽ được nhận học dựa vào thứ tự đăng ký nguyện vọng, chỉ được nhập học vào một khoa.
- 二、本校國際專修部學生之入學申請，由各系（所）依其訂定之入學標準進行初審，招生委員會就初審通過名冊予以複審，審查合格錄取之外國新生名冊報請校長核定後，由國際專修部發給錄取生錄取通知。  
Từng khoa (viện) sẽ xét duyệt theo tiêu chuẩn tuyển sinh đã có. Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét danh sách đã vượt qua vòng sơ tuyển. Danh sách sinh viên vượt qua vòng xét tuyển sẽ được trình lên hiệu trưởng phê duyệt, sau đó Văn phòng Dự bị đại học quốc tế sẽ cấp thông báo trúng tuyển cho các sinh viên.
- 三、錄取生收到錄取通知後，應於規定時間內回覆國際專修部入學本校之意願。  
Sau khi nhận được thông báo nhập học, các sinh viên phải trả lời Văn phòng Dự bị đại học quốc tế về ý định nhập học trong thời gian quy định.
- 四、本校確認錄取生有入學意願後，即由國際專修部將入學許可以電子郵件方式及紙本方式寄送給新生。  
Sau khi sinh viên xác nhận đồng ý nhập học, Văn phòng Dự bị đại học quốc tế sẽ gửi giấy nhập học cho học sinh qua Email và bản giấy qua đường bưu điện.

## 拾壹、報到與註冊入學 Đăng ký nhập học

- 一、國際專修部學生接到入學許可後，應依規定程序辦理報到及註冊手續，逾期未辦理報到者，即以自動放棄入學資格論，但事前以書面提出延期申請並經許可者，不在此限。  
Sau khi nhận được giấy phép nhập học, sinh viên lớp Dự bị đại học quốc tế phải hoàn thành các thủ tục nhập học theo quy định, nếu không hoàn thành trong thời hạn quy định sẽ coi như từ bỏ tư cách nhập học, ngoại trừ những sinh viên đã nộp đơn xin gia hạn bằng văn bản trước đó và được cho phép.
- 二、外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險。  
Sinh viên lớp Dự bị đại học quốc tế lúc đăng ký nhập học phải đính kèm Bảo hiểm y tế và thương tật có giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập học.
- 三、國際專修部學生經入學後，如發現有申請文件資格不符、偽造、假借、塗改等情事，一經查明即開除學籍，亦不發給任何學歷證件；如於畢業後始發覺者，除勒令繳銷其畢業證書外，並公告取消其畢業資格。  
Nếu sinh viên lớp Dự bị đại học quốc tế sau khi đăng ký nhập học nếu hồ sơ đăng ký không phù hợp với trình độ chuyên môn, giả mạo, mượn, bị thay đổi thì sẽ bị cho thôi học và không được cấp bất kỳ chứng chỉ nào; nếu bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, ngoài việc phải thu hồi bằng tốt nghiệp, sinh viên sẽ bị huỷ tư cách tốt nghiệp.
- 四、國際專修部學生來臺註冊後，需配合參加本校新生體檢。  
Sinh viên lớp Dự bị đại học quốc tế đến Đài Loan nhập học phải tham gia kiểm tra sức khỏe dành cho sinh viên năm nhất của trường.

## 拾貳、退費規定 Quy định hoàn phí

一、依本校規定，錄取生入台前須完成繳費，費用項目如下。若逾期未完成繳款生，本校有權取消入學資格。

Theo quy định của nhà trường, sinh viên được nhận vào học phải thanh toán các chi phí **trước khi đến Đài Loan nhập học**, các khoản phí được liệt kê phía dưới. Nếu trong thời gian quy định không hoàn thành việc đóng phí, nhà trường có quyền hủy tư cách nhập học của sinh viên.

付款方式：學生可採彈性付款方式如下：

Phương thức thanh toán: Sinh viên có thể chọn một trong các cách dưới đây:

1. 現金方式：依學生繳費單之金額，委請台灣友人以台幣現金至總務處出納組繳款。

Tiền mặt: Có thể nhờ người thân, người quen tới trường nộp tiền.

2. 匯款方式：匯款至本校專戶。

Chuyển khoản vào tài khoản trường.

二、學生休、退學辦理退款時，需提供學雜費繳費收據正本與相關證明文件。依教育部專科以上專科學校學雜費收取辦法，學雜費退費基準如下：

Sinh viên nộp đơn xin hoàn lại tiền khi thôi học hoặc bảo lưu cần phải cung cấp biên lai nộp học phí và tạp phí ban đầu và các tài liệu liên quan. Theo quy định thu học phí và các khoản phí khác của Bộ Giáo dục dành cho bậc cao đẳng trở lên, tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác như sau:

學生休、退學時間 Thời gian xin thôi học	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ hoàn trả	備註 Chú thích
(一) 註冊日(包括當日)前申請休、退學者 Nộp đơn xin thôi học trước ngày nhập học (bao gồm ngày đó)	免繳費，已收費者， 全額退費 Hoàn trả toàn bộ	
(二) 於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 Xin thôi học kể từ ngày sau ngày nhập học đến một ngày trước ngày khai giảng (bắt đầu) lớp học	學費退還三分之二， 雜費全部退還 Hai phần ba học phí và toàn bộ tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數(或學分學雜費)三分之二 Nếu học phí và tạp phí được tính dựa trên tín chỉ hoặc học phí và tạp phí cơ sở, tất cả phí tín chỉ và 2/3 học phí và tạp phí cơ sở (hoặc học phí và tạp phí cho mỗi tín chỉ) sẽ được hoàn trả
(三) 於上課(開學)日(包括當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Xin thôi học sau ngày khai giảng (bao gồm cùng ngày) nhưng trước 1/3 học kỳ	學費、雜費退還三分之一 Hai phần ba học phí và tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之一 Nếu học phí và tạp phí được tính dựa trên tín chỉ hoặc học phí và tạp phí cơ sở thì 2/3 số phí tín chỉ và học phí và tạp phí cơ sở (hoặc học phí và tạp phí cho mỗi tín chỉ) sẽ được hoàn trả.
(四) 於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Xin thôi học sau hơn 1/3	學費、雜費退還三分之一 Một phần ba học phí và tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之一 Nếu học phí và tạp phí được tính dựa trên tín chỉ hoặc học phí và tạp phí cơ

học kỳ nhưng dưới 2/3 học kỳ sau ngày khai giảng lớp học (bao gồm ngày đó)		sở thì 1/3 số phí tín chỉ và học phí và tạp phí cơ sở (hoặc học phí và tạp phí cho mỗi tín chỉ) sẽ được hoàn trả.
(五)於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者 Xin thôi học quá 2/3 học kỳ sau ngày khai giảng (bao gồm ngày đó)	所繳學費、雜費，不予退還 Không hoàn trả	

### 拾參肆、其他申請注意事項 Các chú ý khác

- 一、應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書。如經錄取，須於開學註冊時繳交學歷證件正本及歷年成績單，否則取消錄取資格。  
Sinh viên mới tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi nộp hồ sơ. **Nếu trúng tuyển, phải nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm, nếu không sẽ bị huỷ tư cách nhập học.**
- 二、依教育部規定，外國學生註冊時，新生應檢附已於國外投保自入境當日起六個月以上效期之醫療及傷害保險，否則本校將依教育部規定請學生強制投保短期保險。  
Theo quy định của Bộ Giáo dục, khi nhập học, sinh viên phải kèm theo Bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn có giá trị trên 6 tháng kể từ ngày nhập học, nếu không nhà trường sẽ yêu cầu học sinh bắt buộc tham gia bảo hiểm ngắn hạn.
- 三、入學申請表之電子郵件及聯絡電話請務必填寫正確。本校將依情況所需聯絡申請者，如申請者未能於期限內回覆，視同放棄本身之權益。  
Hãy nhớ điền chính xác địa chỉ Email và số liên lạc trên mẫu đơn đăng ký nhập học. Nhà trường sẽ liên hệ với người nộp đơn khi có vấn đề phát sinh, nếu người nộp đơn không trả lời trong thời hạn thì coi như đã từ bỏ quyền lợi của mình.
- 四、申請文件一概不退還，請自行保留備份。  
Hồ sơ ứng tuyển sẽ không được trả lại.
- 五、各學系(程)畢業應具備之總學分數依各學系時序表為準。  
Tổng số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp mỗi khoa (chương trình) được căn cứ vào thời khóa biểu của từng khoa.
- 六、本校辦理招生入學，需依個人資料保護法規定，取得並保管申請人個人資料，在辦理招生事務之目的下，進行處理及利用。本校將善盡善良保管人之義務與責任，妥善保管學生個人資料，僅提供招生相關工作目的使用。凡報名本校入學申請，即表示同意授權本校，得將自學生報名參加本招生所取得之個人及相關成績資料，運用於本校招生事務使用，並同意本校提供其報名資料及成績予學生本人及辦理新生報到或入學資料建置。  
Khi tiến hành tuyển sinh, nhà trường phải lấy và lưu giữ thông tin cá nhân của người nộp đơn theo quy định của Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời xử lý và sử dụng thông tin đó cho mục đích tuyển sinh. Nhà trường sẽ thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình với tư cách là người giám sát, lưu giữ thông tin cá nhân của học sinh một cách hợp lý và chỉ cung cấp thông tin đó cho các mục đích liên quan đến tuyển sinh. Bằng việc đăng ký nhập học vào trường của chúng tôi, bạn đồng ý cho phép nhà trường sử dụng thông tin điểm số cá nhân và có liên quan cho công việc tuyển sinh của trường và cũng đồng ý rằng trường sẽ tự cung cấp thông tin đăng ký và điểm số cho học sinh và xử lý việc tạo thông tin đăng ký hoặc nhập học mới cho học sinh.

## 拾參、學生申訴程序 Trình tự khiếu nại

- 一、應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「台南應用科技大學國際專修部申訴書」(附件九)提出，逾期不予受理。  
Thí sinh cần nộp “Thư khiếu nại dành cho sinh viên Hệ dự bị đại học trường Đại học Ứng Dụng Đài Nam” (Phụ lục 9) trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển, quá hạn sẽ không xử lý.
- 二、申訴者應為學生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、連絡電話、電子郵件、地址、申訴理由、具體事實、相關文件及證明。  
Người khiếu nại phải là bản thân thí sinh, thư khiếu nại cần nộp kèm các giấy tờ chứng minh liên quan, đồng thời phải ghi rõ các thông tin trên thư khiếu nại, bao gồm: họ và tên, khoa báo danh, số hộ chiếu, số điện thoại liên lạc, hộp thư điện tử, địa chỉ, lý do khiếu nại, tình tiết cụ thể, giấy tờ chứng minh liên quan.
- 三、考生申訴案，如有下列情形者不予受理 Nếu có những tình tiết dưới đây thì đơn thư khiếu nại sẽ bị từ chối xử lý:
  - (一)招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。  
Những điều khoản đã được quy định rõ ràng bản tài liệu tuyển sinh hoặc các pháp lệnh liên quan khác.
  - (二)逾申訴期限者。  
Quá thời hạn nộp thư khiếu nại
- 四、申訴以 1 次為限，申訴處理結果由台南應用科技大學國際專修部回覆申訴人。  
Số lần khiếu nại giới hạn 1 lần, kết quả khiếu nại sẽ do Hệ dự bị đại học trường đại học Ứng Dụng Đài Nam phản hồi cho người khiếu nại.

### 備註 Chú thích:

- ※本簡章若有未盡事宜，悉依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。  
Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong tài liệu này, chúng sẽ được xử lý theo luật pháp và quy định liên quan cũng như nghị quyết của hội đồng tuyển sinh của trường.
- ※本簡章中文版與越南譯版語意有所差異時，依中文版為主。  
Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào về ý nghĩa ngữ nghĩa giữa phiên bản tiếng Trung của tài liệu này và bản dịch tiếng Việt thì phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.
- ※外國學生申請入學聯絡方式如下 Thông tin liên hệ đăng ký nhập học như sau:  
台南應用科技大學國際專修部 Bộ phận Dự bị đại học quốc tế Đại học Ứng dụng Đài Nam  
聯絡電話 Số điện thoại liên lạc:
  - 境內 Trong nước : (06)253-1094、(06) 2532106 # 249
  - 境外 Nước ngoài : (886-6) 253-1094、(886-6) 2532106 # 249Email : [emoifp@gm.tut.edu.tw](mailto:emoifp@gm.tut.edu.tw)

附件一/ Phụ lục 1

台南應用科技大學115學年度國際專修部申請入學繳交資料檢核表  
Danh mục hồ sơ đăng ký

Hệ Dự bị đại học quốc tế năm học 2026 Đại học Ứng dụng Đà Nam

No.	入學申請繳交資料項目 Tài liệu cần nộp	確認 Đã nộp
01	入學申請表(附件二) Đơn đăng ký (Phụ lục 2)	
02	護照影本或其他國籍證明文件 Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ xác nhận quốc tịch tương đương khác	
03	經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。 Một bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất và bảng điểm được chứng thực bởi đại sứ quán, đại diện, lãnh sự quán Đài Loan hoặc cơ quan đại diện khác được Bộ Ngoại giao Đài Loan ủy quyền. (Nếu tài liệu gốc không phải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung thì sau khi dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung phải được công chứng).	
04	財力證明或獎學金證明文件 Chứng nhận tài chính chính thức và/hoặc giấy tờ trao học bổng toàn phần 最近三個月內經由金融機構出具之中文或英文存款證明美金 3,000 元以上或政府、銀行貸款或民間機構提供全額獎助學金之證明文件。 註 1：非本人之財力須另繳附親屬關係證明。 註 2：若存款證明之幣值非美金，申請人需自行註明匯率並換算成相當於美金之金額，註記於存款證明上。 Một bảng sao kê ngân hàng chính thức (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) cho biết số dư tài khoản trên 3.000 USD. Bản sao kê phải được cấp bởi tổ chức tài chính trong vòng 3 tháng trước khi nộp đơn HOẶC bằng chứng về học bổng hoặc trợ cấp toàn phần do chính phủ cung cấp, bằng chứng cho vay của ngân hàng hoặc tổ chức tư nhân. Lưu ý 1: Các khoản hỗ trợ tài chính đứng tên người khác phải kèm theo giấy chứng nhận quan hệ. Lưu ý 2: Nếu loại tiền trong sao kê ngân hàng không phải là đô la Mỹ thì người nộp đơn tự quy đổi và ghi tỷ giá.	
05	入學申請切結書(附件三) Đơn cam kết (Phụ lục 3) 學生依照個人身分別填寫報名資格切結書，並親筆簽名。 Học sinh được yêu cầu điền đầy đủ theo thân phận cá nhân của mình và ký tên.	
06	學歷證明補件切結書(附件四) Đơn cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp (Phụ lục 4)	
07	自傳及留學計畫書(附件五) Kế hoạch học tập (Phụ lục 5)	
08	華語能力證書提供切結書(附件六) Đơn cam kết thi đậu bằng TOCLF A2 (Phụ lục 6)	
09	其他有助審查之文件 (如證照、獎狀、推薦信...等) (選繳) Các tài liệu khác (giấy chứng nhận, bằng khen, thư giới thiệu...) (Tự chọn)	

註：提供的文件非中文或英文，需附上經過公證的中文或英文翻譯文件，連同原件一起提交。

Chú ý: Tất cả các tài liệu được cung cấp bằng ngôn ngữ không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải đính kèm bản dịch có công chứng bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh cùng với các tài liệu gốc.

**台南應用科技大學115學年度國際專修部入學申請表**  
**Đơn đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2026**  
**Đại học Ứng dụng Đài Nam**

請貼最近二吋相片  
 Ảnh dán ở  
 đây

請以中文或英文正楷逐項填寫 Điền vào các mục sau bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh

**一、個人資料 Thông tin cá nhân**

申請人姓名 Họ tên người đăng ký	(中文 Tiếng Trung)						
	(英文 Tiếng Anh)						
住址 Địa chỉ cư trú					手機 SĐT di động		
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc					E-mail		
國籍 Quốc tịch		護照號碼 Hộ chiếu		身份證號碼 CCCD.		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ
出生日期 Ngày sinh	(Y)	(M)	(D)	出生地點 Nơi sinh		婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	僑生身份 Hoa kiều <input type="checkbox"/> 有 Có <input type="checkbox"/> 無 Không
<input type="checkbox"/> WhatsApp <input type="checkbox"/> WeChat <input type="checkbox"/> Line ID: _____					是否有到過台灣? Bạn đã từng đến Đài Loan chưa?		<input type="checkbox"/> 是 Đã từng <input type="checkbox"/> 否 Chưa
父親 Bố	中文姓名 Họ tên tiếng Trung		出生日期 Ngày sinh	(Y)	(M)	(D)	國籍 Quốc tịch
	英文姓名 Họ tên tiếng Anh		電話 SĐT di động				出生地點 Nơi sinh
	職業 Nghề nghiệp		收入 Thu nhập				
母親 Mẹ	中文姓名 Họ tên tiếng Trung		出生日期 Ngày sinh	(Y)	(M)	(D)	國籍 Quốc tịch
	英文姓名 Họ tên tiếng Anh		電話 SĐT.				出生地點 Nơi sinh
	職業 Nghề nghiệp		收入 Thu nhập				
緊急聯絡人 Người liên lạc khẩn cấp	中文姓名 Họ tên tiếng Trung		電話 SĐT di động				E-mail
	英文姓名 Họ tên tiếng Anh		現在通訊處 Địa chỉ liên hệ				

在台灣有沒有親朋好友？Bạn có bạn bè/ người thân ở Đài Loan không?

是 Có

如是，請提供 Nếu có, vui lòng điền:

關係 Quan hệ: \_\_\_\_\_

姓名 Họ và tên: \_\_\_\_\_

地址 Địa chỉ: \_\_\_\_\_

手機 SĐT di động: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

否 Không

與上面提供的在台灣親朋好友資訊相同 Giống thông tin bạn bè người thân nêu ở trên

在臺  
聯絡人  
Người  
liên lạc ở  
Đài Loan

中文姓名  
Họ tên  
tiếng Trung

手機  
SĐT ở  
Đài Loan

+886

E-mail

英文姓名  
Họ tên  
tiếng Anh

住址  
Địa chỉ ở  
Đài Loan

你有無工作經驗？Bạn có kinh nghiệm làm việc không?

是 Có

如有請描述 Nếu có vui lòng miêu tả:

工作種類 Loại công việc: \_\_\_\_\_

工作地方 Địa điểm làm việc: \_\_\_\_\_

工作時間 Thời gian làm việc: \_\_\_\_\_

否 Không

知道本校招生資訊的管道 Bạn biết thông tin tuyển sinh của trường qua kênh nào:

在您國親友 Người thân và bạn bè tại Việt Nam

在台灣親友 Người thân và bạn bè tại Đài Loan

代辦公司 Công ty du học

老師 Giáo viên

如是，請提供 Nếu có, vui lòng điền:

姓名 Họ tên: \_\_\_\_\_ 手機 SĐT di động: \_\_\_\_\_

其他 Khác: \_\_\_\_\_

## 二、擬申請就讀系及學位 Đăng ký khoa ngành theo nguyện vọng

最多可填選三個志願，請註明 1、2、3 順位。

Bạn có thể chọn tối đa 3 khoa, điền thứ tự nguyện vọng 1, 2, 3 vào ô trống.

系所 Khoa	<input type="checkbox"/> 旅館管理系 Quản lý khách sạn <input type="checkbox"/> 餐飲系 Ẩm thực <input type="checkbox"/> 資訊管理系 Quản lý thông tin
---------	--

## 三、教育背景 Trình độ học vấn

學程 Trình độ	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Địa chỉ trường (thành phố và quốc gia)	主修學門 Chuyên ngành	副修學門 Ngành phụ	就學期間 Thời gian theo học	學位/證書 Bằng cấp	取得學位日期 Ngày cấp bằng
高級中學 THPT							
大學/學院 Đại học							
研究所 Thạc sĩ							
其他訓練 Khác							
相關經歷 Kinh nghiệm liên quan							

## 四、中文語文能力 Trình độ tiếng Trung

學習中文幾年? Bạn đã từng học tiếng Trung bao lâu?				
學習中文環境 (高中、大學、語文機構) Bạn đã học tiếng Trung ở đâu? (trung học, đại học, trung tâm ngôn ngữ)				
您是否參加過中文語文能力測驗? Bạn đã tham gia kỳ thi kiểm tra trình độ tiếng Trung nào chưa?	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Chưa	測驗種類 Bài thi		
		分數 Điểm số		
中文語文能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Trung				
聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Giỏi	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Kém
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Giỏi	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Kém
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Giỏi	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Kém
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Giỏi	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Kém

## 五、財力狀況：在本校求學期間費用來源

**Thông tin tài chính: Bạn sẽ tài trợ cho việc học tại trường bằng cách nào?**

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Tiền tiết kiệm cá nhân	<input type="checkbox"/> NTD <input type="checkbox"/> USD (金額 số tiền)	<input type="checkbox"/> 父母支援 Bố mẹ hỗ trợ	<input type="checkbox"/> NTD <input type="checkbox"/> USD (金額 số tiền)
<input type="checkbox"/> 其他 Khác <input type="checkbox"/> NTD <input type="checkbox"/> USD (來源及金額 Nguồn và số tiền)			

## 六、簽名 Ký tên

申請人簽名 Người đăng ký ký tên: _____	日期 Ngày tháng: _____
-----------------------------------	----------------------

**台南應用科技大學115學年度國際專修部入學申請切結書**  
**Đơn cam kết tư cách đăng ký**  
**Hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2026 Đại học Ứng dụng Đài Nam**

一、本人保證符合以下五項其中之一 Tôi xin xác nhận rằng tôi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。  
Tại thời điểm nộp đơn, tôi đang có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Đài Loan. Hơn nữa, tôi không có tư cách du học sinh Hoa kiều.
- 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍；並於申請時已連續居留海外六年以上，且未曾以僑生身分在臺就學，且並未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。  
Tại thời điểm nộp đơn, tôi đang có cả quốc tịch nước ngoài và Đài Loan nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan. Hơn nữa, tôi đã sống ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm, chưa từng theo học với tư cách là học sinh Hoa kiều tại Đài Loan và chưa được Hội đồng tuyển sinh Đại học dành cho du học sinh Hoa kiều trong năm tuyển sinh chấp thuận tư cách sinh viên.
- 具外國國籍，且曾具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年；並於申請時已連續居留海外六年以上，且未曾以僑生身分在臺就學，且並未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。  
Tôi đang mang quốc tịch nước ngoài và từng có Đài Loan nhưng tôi đã từ bỏ quốc tịch Đài Loan ít nhất 8 năm theo quy định của Bộ Nội vụ. Hơn nữa, tôi đã sống ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm, chưa từng theo học với tư cách là học sinh Hoa kiều tại Đài Loan và chưa được Hội đồng tuyển sinh Đại học dành cho du học sinh Hoa kiều trong năm tuyển sinh chấp thuận tư cách sinh viên.
- 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。  
Tôi đang có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Macau, chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú tại Hồng Kông, Macau hoặc nước ngoài khác hơn 6 năm.
- 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。  
Tôi là cựu công dân Trung Quốc đại lục và có quốc tịch nước ngoài, không có lịch sử đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn, đã cư trú ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm.

二、本人不曾在臺以外籍生身分完成高中學校課程，或未曾經國內大專校院退學。

Tôi xin xác nhận rằng tôi không hoàn thành chương trình trung học ở Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài, hoặc đã từng bị rút khỏi các trường cao đẳng/ đại học ở Đài Loan.

三、本人保證不具香港或澳門或中華人民共和國國籍。

Tôi xin xác nhận rằng tôi không mang quốc tịch Hồng Kông, Macau và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

四、本人所提供之最高學歷畢業證書在畢業學校所在國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予學位。

Tôi xin xác nhận rằng các chứng chỉ bằng tốt nghiệp cấp cao nhất mà tôi cung cấp là hợp lệ và xác thực từ trường của tôi và chúng tương đương với cấp độ mà các trường đại học/học viện cung cấp tại Đài Loan.

五、本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符之情事，經查屬實即取消入學台南應用科技大學資格，且不發給任何有關之學分證明。

Tất cả các tài liệu được cung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác, bản gốc hoặc bản sao) đều hợp lệ. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc sai lệch, thì sẽ bị hủy tư cách nhập học vào trường đại học Ứng Dụng Đài Nam và không được cấp bất kỳ chứng nhận nào liên quan đến tín chỉ đã học.

六、本人取得入學許可後，在辦理報到時，需繳交經中華民國（臺灣）駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單（附認證章）正本，始得註冊入學。屆時若未如期繳交或經查證結果有不符合中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

Các thí sinh trúng tuyển phải nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm được đóng dấu bởi văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài tại quốc gia nơi bằng được cấp hoặc văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài gần nhất tại thời điểm đăng ký. Nếu các chứng chỉ liên quan không được nộp đúng thời hạn hoặc không được chấp nhận theo quy định về chứng thực bằng cấp nước ngoài do Bộ Giáo dục ban hành, người ký tên dưới đây sẽ từ bỏ tư cách ứng tuyển mà không có bất kỳ phản đối nào.

七、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證；並同時授權被查證單位可提供任何資料以佐證。如有不實或不符合規定等情事屬實者，本人願依貴校相關規定被撤銷入學資格、開除學籍或取消畢業資格，絕無異議。

Tôi đồng ý cho trường đại học Ứng Dụng Đài Nam xác minh tính xác thực của tất cả các tài liệu tôi cung cấp. Nếu bất cứ điều gì tôi cung cấp là không đúng sự thật, tôi sẽ tình nguyện tuân theo các quy định liên quan của nhà trường về việc rút lại tư cách nhập học, đuổi học hoặc hủy tư cách tốt nghiệp theo quyết định của trường đại học Ứng Dụng Đài Nam mà không có ý kiến khác.

申請人簽名

Kí tên

\_\_\_\_\_

日期

Ngày tháng

\_\_\_\_\_

台南應用科技大學115學年度國際專修部學歷證明補件切結書  
Đơn cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp chính thức  
Năm học 2026 Đại học Ứng dụng Đà Nam

本人（中文）\_\_\_\_\_（英文）\_\_\_\_\_因缺繳學歷證書或尚未完成學歷證書驗證，致未能完成台南應用科技大學115學年度國際專修部申請入學新生報到手續，本人保證所持學歷證書及成績單確非偽造或變造，請准予暫行登錄備案，本人定於註冊日前完成補交，以取得入學資格。如逾期未完成繳交，即表示本人放棄權利，由貴校逕行取消本人入學資格。

Tôi \_\_\_\_\_ (tiếng Trung) \_\_\_\_\_ (tiếng Anh) chưa hoàn thành thủ tục đăng ký tân sinh viên năm học thứ 2026 của hệ Dự bị đại học quốc tế của trường Đại học Ứng dụng Đà Nam do thiếu bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Tôi xin cam đoan rằng các chứng chỉ học tập và bảng điểm tôi cung cấp không phải là giả mạo. Vui lòng cho phép đăng ký tạm thời. Tôi dự kiến sẽ hoàn thành việc bổ sung trước ngày đăng ký để có được tư cách nhập học. Nếu không hoàn thành đúng hạn, tôi đồng ý rằng trường sẽ trực tiếp hủy bỏ tư cách nhập học của tôi.

此致 Kính gửi

台南應用科技大學 Đại học Ứng dụng Đà Nam

立切結書人(簽名) Người làm đơn : \_\_\_\_\_

護照號碼或永久性居民身分證字號 Số hộ chiếu hoặc CCCD : \_\_\_\_\_

國別與地區別 Quốc gia/ Khu vực : \_\_\_\_\_

住址 Địa chỉ : \_\_\_\_\_

聯絡電話 Số điện thoại : \_\_\_\_\_

西元

年 Năm

月 Tháng

日 Ngày





台南應用科技大學115學年度國際專修部  
華語能力證書提供切結書  
Đơn cam kết thi đậu chứng chỉ tiếng Hoa TOCFL A2  
Hệ dự bị đại học quốc tế năm học 2026 Đại học Ứng dụng Đài Nam

本人 (中文) \_\_\_\_\_ (英文) \_\_\_\_\_ 明白進入  
國際專修部先修一年華語課程，於華語先修期間應取得華語能力測驗基礎級標  
準 (TOCFL A2)，接續修讀正式學位，若華語先修期間未獲得華語能力測驗基  
礎級標準 (TOCFL A2)將受退學回國處分，不得續修學位專業課程。

Tôi (tiếng Trung) \_\_\_\_\_ (tiếng Anh) \_\_\_\_\_ hiểu rõ yêu cầu  
của hệ Dự bị đại học quốc tế là phải đạt được chứng chỉ tiếng Hoa mức độ cơ bản  
(TOCFL A2) trong thời gian dự bị tiếng Trung để tiếp tục học chương trình cử nhân  
sau đó. Nếu trong thời gian dự bị tiếng Trung, nếu không đạt được trình độ cơ bản của  
bài kiểm tra trình độ tiếng Hoa (TOCFL A2) sẽ phải thôi học, trở về nước, và không  
được phép tiếp tục tham gia chương trình cử nhân.

此致 Kính gửi

台南應用科技大學 Đại học Ứng dụng Đài Nam

立切結書人(簽名) Người làm đơn : \_\_\_\_\_

護照號碼或永久性居民身分證字號 Số hộ chiếu hoặc CCCD : \_\_\_\_\_

國別與地區別 Quốc gia/ Khu vực : \_\_\_\_\_

住址 Địa chỉ : \_\_\_\_\_

聯絡電話 Số điện thoại : \_\_\_\_\_

西元

年 Năm

月 Tháng

日 Ngày

**台南應用科技大學**  
**學生申訴申請書**  
**Thư khiếu nại dành cho sinh viên**  
**Đại học Ứng Dụng Đài Nam**

日期 Ngày tháng: \_\_\_\_\_

報名系(所) Báo danh khoa		護照號碼 Số hộ chiếu	
中文姓名 Họ tên tiếng Trung		英文姓名 Họ tên tiếng Anh	
EMAIL		連絡電話 Số điện thoại	
地址 Địa chỉ			
申訴理由 Lý do khiếu nại			
具體事實 Tình tiết cụ thể			
相關文件及證明 Giấy tờ chứng minh liên quan			

-----

**台南應用科技大學 學生申訴申請書**  
**Thư khiếu nại dành cho sinh viên Đại học Ứng Dụng Đài Nam**  
**(收執聯 Phiếu nhận hồ sơ)**

茲收到\_\_\_\_\_同學之申訴申請書一份，及附件。

Đã nhận được Thư khiếu nại và các giấy tờ đính kèm của thí sinh \_\_\_\_\_.

受理單位 Đơn vị thụ lý : \_\_\_\_\_

簽收人 Người thụ lý : \_\_\_\_\_

簽收日期 Ngày tháng : \_\_\_\_\_

**台南應用科技大學國際專修部新生入學獎助要點**  
**Lưu ý về học bổng cho tân sinh viên hệ Dự bị đại học quốc tế**  
**Trường Đại học Ứng dụng Đài Nam**

民國113年5月23日行政會議通過

Được Hội đồng hành chính thông qua ngày 23 tháng 5 năm 2024

- 一、為鼓勵優秀學生就讀本校國際專修部，特訂定「台南應用科技大學國際專修部新生入學獎助要點」(以下簡稱本要點)。  
Nhằm khích lệ các sinh viên ưu tú theo học Hệ dự bị đại học quốc tế tại trường, đặc biệt lập ra “Lưu ý về học bổng cho tân sinh viên hệ Dự bị đại học quốc tế Trường Đại học Ứng dụng Đài Nam” (dưới đây gọi tắt là Bản lưu ý này).
- 二、本要點適用於113學年度(含)以後錄取就讀國際專修部新生。  
Bản lưu ý này được áp dụng đối với các tân sinh viên trúng tuyển và theo học Hệ dự bị đại học quốc tế bắt đầu từ năm học 2024 trở đi.
- 三、符合本要點獎助對象，提供入學獎助金新臺幣貳萬元(分兩學期頒發，每學期壹萬元)。  
Các sinh viên phù hợp với điều kiện của Bản lưu ý này sẽ được cấp Học bổng 20.000 Đài tệ (chia theo 2 học kỳ, mỗi học kỳ cấp 10.000 Đài tệ).
- 四、本要點之獎助學金頒發，均以學生在本校註冊就讀為前提，凡休學、退學或其他原因離校者不得要求補發或續發未領之餘額。  
Việc cấp phát Học bổng theo Bản lưu ý này sẽ dựa trên nguyên tắc sinh viên đã hoàn tất thủ tục nhập học và đang theo học tại trường, nếu sinh viên xin thôi học hoặc bỏ học bằng một lý do khác thì sẽ không được phép yêu cầu phát bù hoặc phát tiếp phần học bổng còn lại.
- 五、獎助學金由本校國際專修部收入支應，並得依當年度經費調整金額。  
Học bổng này được tài trợ từ nguồn thu chi của Văn phòng Hệ dự bị đại học quốc tế của trường, số tiền này có thể được điều chỉnh dựa trên nguồn kinh phí của năm hiện tại.
- 六、本要點經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。  
Bản lưu ý này đã được Hội đồng hành chính thông qua và thực hiện sau khi được hiệu trưởng phê duyệt, việc sửa đổi cũng áp dụng tương tự.

## 台南應用科技大學境外學生獎助要點 Trọng điểm về học bổng cho sinh viên quốc tế Trường Đại học Ứng dụng Đài Nam

民國98年05月21日行政會議通過  
Được Hội đồng hành chính thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2009  
民國99年09月23日教育部  
Bộ Giáo dục ngày 23 tháng 9 năm 2010  
台技(一)字第0990160764-A號函核定更名  
Công nghệ Đài Loan (I) Công văn số 0990160764-A chấp thuận việc đổi tên  
民國100年02月17日行政會議修正  
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính vào ngày 17 tháng 2 năm 2011  
民國100年10月20日行政會議修正  
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 20 tháng 10 năm 2011  
民國101年06月25日行政會議修正  
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2012  
民國106年06月22日行政會議修正  
Được sửa đổi bởi Hội nghị Chấp hành ngày 22 tháng 6 năm 2017  
民國109年09月24日行政會議修正  
Được sửa đổi bởi Hội nghị Chấp hành ngày 24 tháng 9 năm 2020  
民國112年04月25日行政會議修正  
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 25 tháng 4 năm 2023  
民國112年10月19日行政會議修正  
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 19 tháng 10 năm 2023  
民國114年06月25日行政會議修正  
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2025

一、為獎助成績優秀之境外學生就讀本校，特訂定「台南應用科技大學境外學生獎助要點」(以下簡稱本要點)。

Để hỗ trợ sinh viên nước ngoài có thành tích học tập xuất sắc, nhà trường thiết lập “Trọng điểm về học bổng cho sinh viên quốc tế Trường Đại học Ứng dụng Đài Nam” (dưới đây gọi tắt là trọng điểm này).

二、本要點所稱之境外學生，係指 Sinh viên nước ngoài đề cập đến trong Bản trọng điểm này là:

(一)與本校簽署「雙聯學制協議書」之境外學校雙聯學制學生(以下簡稱雙聯學制學生)。

Sinh viên từ các trường ở nước ngoài đã ký “Thỏa thuận hệ thống học thuật liên kết kép” với nhà trường (dưới đây gọi tắt là sinh viên hệ liên kết kép).

(二)本校經由各種管道入學之境外學生。

Sinh viên đến nhập học tại trường qua các kênh tuyển sinh khác nhau.

三、申請條件及獎助種類 Điều kiện nộp hồ sơ và các loại học bổng:

(一)新生入學獎助學金 Học bổng nhập học dành cho tân sinh viên

碩士班一年級新生、四技一年級新生、二技三年級新生、七年一貫制一年級新生，提供新生入學獎助金貳萬伍仟元整(分二學期頒發，第一學期壹萬伍仟元整，第二學期壹萬元整)。

Tân sinh viên năm nhất Hệ Thạc sĩ, Hệ 4 năm, Hệ 2 năm và Hệ 7 năm: Phát học bổng nhập học dành cho tân sinh viên 25.000 Đài tệ (chia theo 2 học kỳ, học kỳ 1 phát 15.000 Đài tệ, học kỳ 2 phát 10.000 Đài tệ).

雙聯學制學生，入學第一學年提供新生入學獎助金貳萬伍仟元整（分二學期頒發，第一學期壹萬伍仟元整，第二學期壹萬元整）。

Sinh viên hệ liên kết kép, Phát học bổng 25.000 Đài tệ (chia theo 2 học kỳ, học kỳ 1 phát 15.000 Đài tệ, học kỳ 2 phát 10.000 Đài tệ) sau khi nhập học năm học đầu tiên.

(二)成績優秀獎助 Học bổng có thành tích học tập xuất sắc :

1. 四技二年級及以上、二技四年級、七年一貫制二年級及以上在籍境外學生（不含延修生），前一學期操行成績達80分以上，且學業成績為全班排名前20%者，獎助新台幣壹萬元；前一學期操行成績達85分以上，且學業成績為全班排名前10%者，獎助新台幣貳萬伍仟元；前一學期操行成績達90分以上，且學業成績為全班排名前5%者，獎助新台幣伍萬元。

Sinh viên nước ngoài đang học năm thứ hai trở lên của Hệ 2 năm, Hệ 4 năm, Hệ 7 năm (không bao gồm sinh viên lưu ban): Học bổng 10.000 Đài tệ đối với sinh viên ở học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 80 trở lên và thành tích xếp hạng 20% toàn lớp; học bổng 25.000 Đài tệ đối với sinh viên ở Học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 85 trở lên và thành tích xếp hạng 10% toàn lớp; học bổng 50.000 Đài tệ đối với sinh viên ở Học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 90 trở lên và thành tích xếp hạng 5% toàn lớp.

2. 碩士班二年級之在籍境外學生（不含延修生），前一學期學業及操行成績達85分以上，獎助新台幣貳萬伍仟元。

Sinh viên nước ngoài đang học năm thứ hai Hệ thạc sĩ (không bao gồm sinh viên lưu ban): Học bổng 25.000 Đài tệ đối với sinh viên ở học kỳ trước có điểm hạnh kiểm và điểm tổng kết đều đạt 85 trở lên.

3. 雙聯學制學生，入學第二學年度起提供成績優秀獎學金。前一學期操行成績達80分以上，且學業成績為全班排名前20%者，獎助新台幣壹萬元；前一學期操行成績達85分以上，且學業成績為全班排名前10%者，獎助新台幣貳萬伍仟元；前一學期操行成績達90分以上，且學業成績為全班排名前5%者，獎助新台幣伍萬元。

Phát học bổng thành tích học tập xuất sắc cho sinh viên hệ liên kết kép bắt đầu từ năm học thứ hai: Học bổng 10.000 Đài tệ đối với sinh viên ở học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 80 trở lên và thành tích xếp hạng 20% toàn lớp; học bổng 25.000 Đài tệ đối với sinh viên ở Học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 85 trở lên và thành tích xếp hạng 10% toàn lớp; học bổng 50.000 Đài tệ đối với sinh viên ở Học kỳ trước có điểm hạnh kiểm đạt 90 trở lên và thành tích xếp hạng 5% toàn lớp.

(三)特殊獎助 Học bổng đặc biệt:

教育部臺灣獎學金受獎學生，學費及雜費上限於每學期新臺幣肆萬元以內，由教育部核實補助，不足部分以學校經費支應。其他相關規定，依教育部「臺灣獎學金作業要點」辦理。

Đối với những sinh viên nhận Học bổng của Bộ Giáo dục Đài Loan, học phí và các tạp phí được giới hạn ở mức 40.000 Đài tệ mỗi học kỳ, học bổng này sẽ do Bộ Giáo dục xét duyệt và cấp phát, khoản thiếu hụt sẽ được chi trả từ kinh phí của nhà trường. Các quy định liên quan khác sẽ được xử lý theo “Những trọng điểm về công tác cấp phát học bổng Đài Loan” của Bộ Giáo dục.

- 四、本新生入學獎助學金不得與本校其他新生入學獎助學金重複領取，如違反規定經查屬實將追回獎助學金。

Học bổng nhập học dành cho tân sinh viên này không được phép nhận cùng các loại học bổng nhập học dành cho tân sinh viên khác của nhà trường, nếu vi phạm quy định sẽ bị thu hồi học bổng.

五、符合本要點支領新生入學獎助學金之學生，因休學、退學或其他原因未畢業離校者，應如數繳回已領取之新生入學獎助學金，且不得要求補發或續發未領之獎助學金餘額。

Sinh viên nhận học bổng nhập học dành cho tân sinh viên được nhắc đến trong bản trọng điểm này, vì lý do nghỉ học bảo lưu, thôi học hoặc lý do khác rời khỏi trường thì cần phải trả lại toàn bộ tiền học bổng nhập học dành cho tân sinh viên đã được nhận, đồng thời không được phép yêu cầu phát lại hoặc phát bổ sung phần học bổng chưa được nhận hết.

六、申請成績優秀獎助學金之學生須於每學期開學後一個月內，檢具當學期繳費收據或在學證明及在本校前一學期之學業成績名次證明書，向研究發展處國際暨兩岸事務中心提出申請，並由研究發展處國際暨兩岸事務中心彙整相關資料，送請相關單位協助辦理。

Sinh viên đăng ký xét duyệt học bổng dành cho sinh viên có thành tích xuất sắc phải nộp hồ sơ xét duyệt cho Văn phòng Trung tâm hợp tác Quốc tế trong vòng 1 tháng sau khi khai giảng học kỳ, hồ sơ bao gồm: Phiếu thanh toán học phí hoặc Giấy chứng nhận nhập học của học kỳ đó, Giấy chứng nhận thành tích học tập có xếp hạng của học kỳ trước. Trung tâm hợp tác Quốc tế, Phòng Nghiên cứu và phát triển sẽ tổng hợp các thông tin liên quan và gửi đến các đơn vị liên quan để được hỗ trợ.

七、獎助學金由學校相關預算支應，並得依當年度經費調整金額。

Học bổng được chi trả từ các khoản kinh phí liên quan của nhà trường, đồng thời có thể điều chỉnh số tiền học bổng dựa theo tình hình kinh phí của năm học đó.

八、已簽訂學術交流合作協議學校之新生入學獎助方式，依其合約規範辦理。

Học bổng nhập học dành cho tân sinh viên theo hình thức ký kết hợp tác giao lưu học thuật thì sẽ được nhận học bổng dựa theo quy định liên quan trong quy ước hợp tác.

九、本要點經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Bản trọng điểm này sẽ được thực thi sau khi được Hội nghị hành chính thông qua và trình Hiệu trưởng phê duyệt, tương tự nếu có sửa đổi nội dung.